|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **BỘ TÀI CHÍNH****———** |  | **CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**———————————— |
| Số: /BC-BTC |  | *Hà Nội, ngày tháng 6 năm 2020* |
|  |  |  |

 |  |  |
| DỰ THẢO |  |  |
|  |  |  |

**BÁO CÁO**

**TỔNG KẾT THỰC TIỄN THI HÀNH NGHỊ ĐỊNH SỐ 130/2005/NĐ-CP NGÀY 17 THÁNG 10 NĂM 2005 CỦA CHÍNH PHỦ QUY ĐỊNH CHẾ ĐỘ TỰ CHỦ, TỰ CHỊU TRÁCH NHIỆM VỀ SỬ DỤNG BIÊN CHẾ VÀ KINH PHÍ QUẢN LÝ HÀNH CHÍNH ĐỐI VỚI CÁC CƠ QUAN NHÀ NƯỚC, NGHỊ ĐỊNH SỐ 117/2013/NĐ-CP NGÀY 07 THÁNG 10 NĂM 2013 SỬA ĐỔI, BỔ SUNG MỘT SỐ ĐIỀU CỦA NGHỊ ĐỊNH SỐ 130/2005/NĐ-CP**

Kính gửi: Chính phủ

Thực hiện quy định của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2015, Bộ Tài chính thực hiện hoạt động tổng kết thực tiễn thi hành Nghị định số 130/2005/NĐ-CP ngày 17 tháng 10 năm 2005 của Chính phủ quy định chế độ tự chủ, tự chịu trách nhiệm về sử dụng biên chế và kinh phí quản lý hành chính đối với các cơ quan nhà nước và Nghị định số 117/2013/NĐ-CP ngày 07 tháng 10 năm 2013 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 130/2005/NĐ-CP (sau đây gọi chung là Nghị định số 130/2005/NĐ-CP, Nghị định số 117/2013/NĐ-CP) như sau:

1. **CÁC HOẠT ĐỘNG ĐÃ THỰC HIỆN**

Để đảm bảo việc tổng kết thực tiễn thi hành Nghị định số 130/2005/NĐ-CP, Nghị định số 117/2013/NĐ-CP được khách quan, toàn diện, Bộ Tài chính đã chủ động thực hiện nhiều hoạt động đa dạng như sau:

1. Bộ Tài chính đã có các công văn: Công văn số 16325/HTC-HCSN ngày 01/12/2017 gửi Bộ Nội vụ đề nghị báo cáo các nội dung thuộc liên quan đến sắp xếp, tổ chức lại bộ máy, tinh giản biên chế, gửi Bộ Tài chính tổng hợp, báo cáo Thủ tướng Chính phủ; công văn số 6242/BTC-HCSN ngày 29/5/2018 gửi các Bộ, cơ quan trung ương, địa phương đề nghị: (1) Báo cáo kết quả thực hiện Nghị định số 130/2005/NĐ-CP, Nghị định số 117/2013/NĐ-CP năm 2017; (2) Đánh giá tình hình thực hiện Nghị định số 130/2005/NĐ-CP, Nghị định số 117/2013/NĐ-CP trong thời gian qua, bao gồm: Thuận lợi, khó khăn, vướng mắc trong quá trình thực hiện các Nghị định này; (3) Kiến nghị, đề xuất giải pháp cụ thể các nội dung cần sửa đổi, bổ sung và lý do đề xuất sửa đổi (căn cứ pháp lý đề nghị sửa đổi và thực tế triển khai) đề nghị Bộ Nội vụ, các Bộ, địa phương báo cáo, đánh giá tình hình thực hiện Nghị định số 130/2005/NĐ-CP, Nghị định số 117/2013/NĐ-CP với các nội dung sau: (1) Báo cáo kết quả thực hiện Nghị định số 130/2005/NĐ-CP, Nghị định số 117/2013/NĐ-CP giai đoạn 2014-2017; (2) Đánh giá tình hình thực hiện Nghị định số 130/2005/NĐ-CP, Nghị định số 117/2013/NĐ-CP trong thời gian qua, bao gồm: Thuận lợi, khó khăn, vướng mắc trong quá trình thực hiện các Nghị định này; (3) Kiến nghị, đề xuất giải pháp cụ thể các nội dung cần sửa đổi, bổ sung và lý do đề xuất sửa đổi.

2. Tổ chức đoàn khảo sát tại các Bộ, địa phương về tình hình thực hiện Nghị định số 130/2005/NĐ-CP và Nghị định số 117/2013/NĐ-CP: Khảo sát tại 5 Bộ (Bộ Tư pháp, Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Y tế, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Bộ Giáo dục và Đào tạo) và 8 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (Hải Phòng, Vĩnh Phúc, Gia Lai, KonTum, Đắc Lăk, TP. Hồ Chí Minh, Bà Rịa Vũng Tàu, Tây Ninh).

3. Thực hiện đánh giá tổng kết thực tiễn thi hành Nghị định số 130/2005/NĐ-CP, Nghị định số 117/2013/NĐ-CP trên cơ sở báo cáo hàng năm của các Bộ, ngành địa phương giai đoạn 2014-2018; trong đó, trên cơ sở báo cáo tình hình thực hiện Nghị định số 130/2005/NĐ-CP, Nghị định số 117/2013/NĐ-CP của các Bộ, cơ quan trung ương và các địa phương giai đoạn 2014-2017; Bộ Tài chính đã có công văn số 14081/BTC-HCSN ngày 14/11/2018 báo cáo Thủ tướng Chính phủ về kết quả thực hiện Nghị định số 130/2005/NĐ-CP, Nghị định số 117/2013/NĐ-CP trong giai đoạn vừa qua.

**B.** **NỘI DUNG**

**I. Các kết quả đạt được**

 **1. Công tác xây dựng, ban hành văn bản quy phạm pháp luật**

Thực hiện quy định tại Nghị định số 117/2013/NĐ-CP, Bộ Tài chính đã chủ trì, phối hợp với Bộ Nội vụ ban hành Thông tư liên tịch số 71/2014/TTLT-BTC-BNV ngày 30/5/2014 của Bộ Tài chính, Bộ Nội vụ quy định chế độ tự chủ, tự chịu trách nhiệm về sử dụng biên chế và kinh phí quản lý hành chính đối với cơ quan nhà nước thay thế Thông tư liên tịch số 03/2006/TTLT-BTC-BNV ngày 17/01/2006 của Bộ Tài chính, Bộ Nội vụ hướng dẫn thực hiện Nghị định số 130/2005/NĐ-CP ngày 17/10/2005 của Chính phủ quy định chế độ tự chủ, tự chịu trách nhiệm về sử dụng biên chế và kinh phí quản lý hành chính đối với các cơ quan nhà nước.

Về cơ bản, những văn bản hướng dẫn này đã góp phần bảo đảm tính khả thi trong quy định của Nghị định số 130/2005/NĐ-CP, Nghị định số 117/2013/NĐ-CP trong thời gian qua.

**2. Về đối tượng thực hiện cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm về sử dụng biên chế và kinh phí quản lý hành chính**

Theo quy định tại Nghị định số 130/2005/NĐ-CP, Nghị định số 117/2013/NĐ-CP, đối tượng thực hiện cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm về sử dụng biên chế và kinh phí quản lý hành chính bao gồm: Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Văn phòng Quốc hội, Văn phòng Chủ tịch nước, Toà án nhân dân các cấp, Viện kiểm sát nhân dân các cấp, Văn phòng Hội đồng nhân dân, Văn phòng Uỷ ban nhân dân, các cơ quan chuyên môn thuộc Uỷ ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, Văn phòng Hội đồng nhân dân và Uỷ ban nhân dân, các cơ quan chuyên môn thuộc Uỷ ban nhân dân các quận, huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh và thành phố trực thuộc trung ương, các cơ quan hành chính khác do cơ quan nhà nước có thẩm quyền thành lập và Uỷ ban nhân dân xã, phường, thị trấn.

Các cơ quan thuộc Đảng Cộng sản Việt Nam, các tổ chức chính trị - xã hội được cơ quan có thẩm quyền giao biên chế và kinh phí quản lý hành chính căn cứ vào chế độ tự chủ quy định tại Nghị định số 130/2005/NĐ-CP, Nghị định số 117/2013/NĐ-CP để xem xét tự quyết định việc thực hiện chế độ tự chủ.

Ngoài ra, tại trung ương hiện nay có khoảng 105 đơn vị quản lý hành chính nhà nước được áp dụng cơ chế tài chính đặc thù (một số quy định về chế độ tài chính khác với Nghị định số 130/2005/NĐ-CP, Nghị định số 117/2013/NĐ-CP) thuộc 12 Bộ, cơ quan trung ương (Văn phòng Quốc hội, Văn phòng Chính phủ, Văn phòng Chủ tịch nước, Bộ Tài chính, Bộ Thông tin và Truyền Thông, Bộ Giao thông Vận tải, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Bộ Khoa học và Công nghệ...). Dưới đây, Bộ Tài chính xin báo cáo số liệu cụ thể về đối tượng thực hiện cơ chế tự chủ đối với cơ quan nhà nước trong 4 năm 2014-2017; cụ thể:

**2.1. Đối với các Bộ, cơ quan trung ương**

 đơn vị ; cụ thể các năm như sau:

Trên cơ sở báo cáo của các Bộ, cơ quan trung ương, tỷ lệ đơn vị thực hiện Nghị định số 130/2005/NĐ-CP năm 2014 là 99,7%; năm 2015 là 99,96%, năm 2016, năm 2017 và năm 2018 là 100%. Tỷ lệ các đơn vị thực hiện Nghị định số 130/2005/NĐ-CP tăng dần từ năm 2014 cho đến năm 2016-2018 là 100% do năm 2016-2017 có thêm Văn phòng Chủ tịch nước, Văn phòng Quốc hội thực hiện cơ chế tự chủ tại Nghị định số 130/2005/NĐ-CP.

**2.2. Đối với các địa phương**

***2.2.1. Đối với các cơ quan, đơn vị thuộc cấp tỉnh, thành phố***

T7,1; tỷ lệ này cụ thể qua các năm như sau: Năm 2014 là 96,5% (theo báo cáo của 60 địa phương); năm 2015 là 97,1% (theo báo cáo của 62 địa phương); năm 2016 là 97,1% (theo báo cáo của 56 địa phương); năm 2017 là 97,8 % (theo báo cáo của 62 địa phương) và năm 2018 là 97,36%.

***2.2.2. Đối với các cơ quan thuộc cấp quận, huyện***

T5,3; tỷ lệ này cụ thể qua các năm như sau: Năm 2014 là 95,2% (theo báo cáo của 57 địa phương); năm 2015 là 96,1% (theo báo cáo của 59 địa phương); năm 2016 là 96,7% (theo báo cáo của 56 địa phương); năm 2017 là 93,3% (theo báo cáo của 62 địa phương) và năm 2018 là 95,42%.

***2.2.3. Đối với ủy ban nhân dân cấp xã, phường, thị trấn***

Theo quy định tại Nghị định số 130/2005/NĐ-CP, việc thực hiện chế độ tự chủ đối với Ủy ban nhân dân cấp xã, phường do Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương căn cứ vào các quy định tại Nghị định này, hướng dẫn của Bộ Tài chính, Bộ Nội vụ và điều kiện thực tế tại địa phương để quyết định; đến giai đoạn thực hiện theo quy định tại Nghị định số 117/2013/NĐ-CP đã mở rộng thực hiện cơ chế tự chủ đối với Uỷ ban nhân dân xã, phường, thị trấn. Tuy nhiên, theo số liệu báo cáo của các địa phương, do Nghị định số 117/2013/NĐ-CP mới triển khai đối với ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn nên tỷ lệ ủy ban nhân dân cấp xã, phường, thị trấn thực hiện cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm về biên chế và kinh phí quản lý hành chính còn thấp và đã tăng dần từ năm 2014 đến năm 2018; tỷ lệ này cụ thể qua các năm như sau: Năm 2014 là 49,7 % (theo báo cáo 49 địa phương); năm 2015 là 53,8% (theo báo cáo của 45 địa phương); năm 2016 là 66% (theo báo cáo của 45 địa phương); năm 2017 là 66,3% (theo báo cáo của 62 địa phương) và năm 2018 là 74,44%.

*(Chi tiết số liệu theo phụ lục số 1, phụ lục số 2 kèm theo)*

**3. Về tình hình sắp xếp tổ chức, bộ máy, tinh giản biên chế**

**3.1. Sắp xếp, kiện toàn cơ cấu tổ chức của Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ**

Theo báo cáo của Bộ Nội vụ tại công văn số 6686/BNV-TCBC ngày 20/12/2017, trong giai đoạn 2011-2016, trên cơ sở sắp xếp, kiện toàn cơ cấu tổ chức Chính phủ, tổ chức bộ máy bên trong của từng Bộ, cơ quan ngang Bộ được kiện toàn đồng bộ theo quy định tại Nghị định số 36/2012/NĐ-CP ngày 18/4/2012, Nghị định số 123/2016/NĐ-CP ngày 01/9/2016 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ, cơ quan ngang Bộ.

Thực hiện chủ trương cơ bản không để cấp phòng trong các đơn vị tham mưu thuộc cơ quan trung ương theo Nghị quyết số 39-NQ/TW ngày 17/4/2015 của Ban Chấp hành Trung ương về tinh giản biên chế và cơ cấu lại đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức, Chính phủ đã ban hành Nghị định số 123/2016/NĐ-CP, trong đó Khoản 3 Điều 18 quy định như sau: *“Không tổ chức phòng trong vụ. Riêng trường hợp vụ có nhiều mảng công tác hoặc khối lượng công việc lớn, Bộ trình Chính phủ quyết định số lượng phòng trong vụ tại Nghị định quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ”*. Theo đó, trong quá trình xây dựng dự thảo Nghị định quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của từng Bộ, cơ quan ngang Bộ, Thủ tướng Chính phủ đã chỉ đạo rà soát và xác định cụ thể số lượng phòng trong vụ, bảo đảm theo quy định tại Khoản 3 Điều 18 Nghị định số 123/2016/NĐ-CP.

**3.2. Sắp xếp, kiện toàn các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, cấp huyện**

Các cơ quan chuyên môn thuộc Uỷ ban nhân dân cấp tỉnh, cấp huyện từ năm 2011 đến nay, được thực hiện theo quy định tại Nghị định số 13/2008/NĐ-CP, Nghị định số 14/2008/NĐ-CP ngày 04/02/2008, Nghị định số 24/2014/NĐ-CP ngày 04/4/2014, Nghị định số 37/2014/NĐ-CP ngày 05/5/2014 của Chính phủ. Đối với các huyện đảo: Số lượng các cơ quan chuyên môn không quá 10 phòng. Riêng huyện đảo Phú Quốc được tổ chức 12 phòng (theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ tháng 3/2016). Hiện nay, có 12 huyện đảo có chính quyền địa phương cấp huyện và 11 huyện đảo đã thành lập phòng chuyên môn.

\* Đánh giá chung: Việc giao biên chế công chức được thực hiện theo quy định của pháp luật và cơ bản phù hợp với chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của tổ chức hành chính. Các quy định của pháp luật về quản lý biên chế chưa có chế tài cụ thể, đủ mạnh để xử lý đối với những trường hợp quản lý, sử dụng biên chế không đúng với quy định.

Để bảo đảm xác định đúng, đủ biên chế công chức tại các cơ quan, tổ chức hành chính theo quy định của Luật cán bộ, công chức và các văn bản hướng dẫn thi hành, các Bộ, ngành, địa phương có trách nhiệm xây dựng Đề án vị trí việc làm trình cấp có thẩm quyền phê duyệt. Tuy nhiên, việc triển khai nội dung này trên thực tế còn chậm và gặp nhiều vướng mắc cần được tháo gỡ trong thời gian tới. Đồng thời, theo báo cáo của Bộ Nội vụ, các Bộ, ngành, địa phương mới chỉ tập trung tinh giản biên chế mà không chú trọng việc cơ cấu lại đội ngũ công chức, viên chức theo đề án vị trí việc làm.

**4. Về tự chủ trong việc sử dụng kinh phí quản lý hành chính**

* 1. **Về kinh phí giao tự chủ và tiết kiệm kinh phí**

***4. 1.1. Đối với các Bộ, cơ quan trung ương***

- Về kinh phí giao tự chủ/tổng kinh phí chi quản lý hành chính: Theo số liệu báo cáo của các Bộ, cơ quan trung ương, tỷ lệ kinh phí giao tự chủ/tổng kinh phí được giao chi quản lý hành chính năm 2014 là 69,7%; năm 2015 là 68,6%; năm 2016 là 67,9%; năm 2017 là 71,2% và năm 2018 là 73,18%. Như vậy, tỷ lệ kinh phí giao tự chủ/tổng kinh phí chi quản lý hành chính của các Bộ, cơ quan trung ương trung bình khoảng 68% và tăng qua các năm 2016-2018.

- Về tiết kiệm kinh phí giao tự chủ: Trên cơ sở báo cáo của các Bộ, cơ quan trung ương, tỷ lệ kinh phí tiết kiệm/kinh phí chi quản lý hành chính được giao tự chủ năm 2014 là 8,2%; năm 2015 là 8,4%; năm 2016 là 8,4%; năm 2017 là 9,9% và năm 2018 là 8,8%.

Theo số liệu báo cáo nêu trên, tỷ lệ kinh phí tiết kiệm/kinh phí quản lý hành chính được giao tự chủ của các Bộ, cơ quan trung ương trung bình khoảng 8,3%, tỷ lệ này tăng từ năm 2014 đến năm 2018 nhưng tăng không đáng kể. Kinh phí tiết kiệm chủ yếu từ kinh phí của số biên chế chưa tuyển đủ theo chỉ tiêu biên chế được giao và tập trung vào các Bộ, cơ quan trung ương có nguồn kinh phí được trích lại theo quy định của pháp luật (Kiểm toán Nhà nước, Thanh tra Chính phủ) và một số ít các đơn vị có nguồn thu phí được để lại theo quy định.

***4.1.2. Đối với các cơ quan địa phương***

- Về kinh phí giao tự chủ/tổng kinh phí chi quản lý hành chính: Trên cơ sở báo cáo của các địa phương, kinh phí giao tự chủ/tổng kinh phí được giao chi quản lý hành chính năm 2014 là 58,9% (có 49/61 địa phương gửi báo cáo có báo cáo về kinh phí giao tự chủ); năm 2015 là 59,1% (có 56/62 địa phương gửi báo cáo có báo cáo về kinh phí giao tự chủ); năm 2016 là 55% (có 52/56 địa phương gửi báo cáo có báo cáo về kinh phí giao tự chủ); năm 2017 là 52,3% (theo báo cáo của 62 địa phương) và năm 2018 là 52,31%.

Như vậy, tỷ lệ kinh phí giao tự chủ/tổng kinh phí chi quản lý hành chính của các địa phương trung bình khoảng 56%, tỷ lệ kinh phí giao tự chủ/tổng kinh phí quản lý hành chính năm 2018 nói chung có xu hướng giảm so với năm 2016, một trong những nguyên nhân của việc giảm tỷ lệ là do một số địa phương có gửi báo cáo về Bộ Tài chính nhưng không báo cáo chỉ tiêu này. Tuy nhiên, tỷ lệ kinh phí giao tự chủ/tổng kinh phí quản lý hành chính năm 2017 của từng địa phương có xu hướng tăng so với năm 2016 (như: Hưng Yên, Bắc Giang, Lai Châu, Quảng Nam....).

- Về tiết kiệm kinh phí giao tự chủ: Số liệu báo cáo của các địa phương cho thấy kinh phí tiết kiệm/kinh phí chi quản lý hành chính được giao tự chủ năm 2014 là 8% (có 48/61 địa phương gửi báo cáo có báo cáo về tiết kiệm kinh phí giao tự chủ); năm 2015 là 7,7% (có 57/62 địa phương gửi báo cáo có báo cáo về tiết kiệm kinh phí giao tự chủ); năm 2016 là 6,7% (có 53/56 địa phương gửi báo cáo có báo cáo về tiết kiệm kinh phí giao tự chủ); năm 2017 là 7,8% (có 61/62 địa phương gửi báo cáo có báo cáo về chỉ tiêu này) và năm 2018 là 7,1%.

Theo số liệu báo cáo nêu trên, tỷ lệ kinh phí tiết kiệm/kinh phí quản lý hành chính được giao tự chủ của các địa phương trung bình khoảng 7,6%, một số địa phương có tỷ lệ kinh phí tiết kiệm/kinh phí quản lý hành chính được giao tự chủ cao hơn tỷ lệ trung bình thường là các địa phương có điều kiện kinh tế - xã hội phát triển, có nguồn thu ngân sách địa phương lớn nên có khả năng phân bổ định mức chi quản lý hành chính để giao kinh phí thực hiện chế độ tự chủ cho các cơ quan nhà nước thuộc phạm vi quản lý cao hơn các địa phương khác, tạo điều kiện thuận lợi cho các cơ quan nhà nước của địa phương thực hiện nhiệm vụ và tiết kiệm được kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ.

4.2. Về kinh phí tiết kiệm và chi trả thu nhập tăng thêm của các đơn vị thực hiện chế độ tự chủ

 ***4.2.1. Đối với các Bộ, cơ quan trung ương***

- Tỷ lệ đơn vị có kinh phí tiết kiệm/số đơn vị thực hiện chế độ tự chủ: Theo số liệu báo cáo chưa đầy đủ của các Bộ, cơ quan trung ương, tỷ lệ đơn vị có kinh phí tiết kiệm/số đơn vị thực hiện chế độ tự chủ năm 2014 là 69,4% (có 15/22 Bộ gửi báo có có báo cáo về số đơn vị có kinh phí tiết kiệm); năm 2015 là 69,2% (có 16/21 Bộ gửi báo cáo có báo cáo về số đơn vị có kinh phí tiết kiệm); năm 2016 là 58,4% (có 11/23 Bộ gửi báo cáo có báo cáo về số đơn vị có kinh phí tiết kiệm); năm 2017 là 38,8% (có 22/24 Bộ gửi báo cáo có báo cáo về số đơn vị có kinh phí tiết kiệm) và năm 2018 là 65,74%.

Tỷ lệ đơn vị có kinh phí tiết kiệm kinh phí/số đơn vị được giao tự chủ giai đoạn 2014-2018 biến động giữa các năm chủ yếu do các Bộ, cơ quan trung ương báo cáo không đầy đủ số liệu đơn vị có kinh phí tiết kiệm. Năm 2017 tỷ lệ đơn vị có kinh phí tiết kiệm/số đơn vị thực hiện cơ chế tự chủ của các Bộ giảm so với năm 2016 theo phản ánh của nhiều đơn vị: Trước năm 2017, các đơn vị giao dự toán riêng từ kinh phí không thực hiện tự chủ cho các nội dung như: mua sắm tài sản, chi đoàn ra, nhiệm vụ đặc thù riêng từng ngành; từ năm 2017 các khoản chi này cơ bản được kết cấu vào định mức phân bổ dự toán năm 2017nên phải ưu tiên thực hiện nhiệm vụ nên kinh phí tiết kiệm thấp. Đối với các Bộ, cơ quan trung ương, thì hầu hết các đơn vị thực hiện cơ chế tự chủ theo Nghị định số 130/2005/NĐ-CP có kinh phí tiết kiệm chủ yếu từ nguồn quỹ tiền lương của số biên chế chưa tuyển đủ theo chỉ tiêu biên chế được giao; trong khi các Bộ phải thực hiện giảm biên chế hàng năm theo quy định tại Nghị quyết của Bộ Chính trị.

- Về chi thu nhập tăng thêm:

+ Năm 2014: Trên cơ sở báo cáo của 22 Bộ, cơ quan trung ương, trong đó có 12/22 Bộ, cơ quan trung ương báo cáo về hệ số chi thu nhập tăng thêm; tỷ lệ đơn vị chi thu nhập tăng thêm mức dưới 0,1 lần quỹ tiền lương ngạch, bậc, chức vụ/số đơn vị thực hiện chi thu nhập tăng thêm là 88%; mức trên 0,4 lần là 1%.

+ Năm 2015: Trên cơ sở báo cáo của 21 Bộ, cơ quan trung ương, trong đó có 12/21 Bộ, cơ quan trung ương báo cáo về hệ số chi thu nhập tăng thêm; tỷ lệ đơn vị chi thu nhập tăng thêm mức dưới 0,1 lần quỹ tiền lương ngạch, bậc, chức vụ/số đơn vị thực hiện chi thu nhập tăng thêm là 73,8%; mức trên 0,4 lần là 1,4%.

+ Năm 2016: Trên cơ sở báo cáo của 23 Bộ, cơ quan trung ương, trong đó có 12/23 Bộ, cơ quan trung ương báo cáo về hệ số chi thu nhập tăng thêm; tỷ lệ đơn vị chi thu nhập tăng thêm mức dưới 0,1 lần quỹ tiền lương ngạch, bậc, chức vụ/số đơn vị thực hiện chi thu nhập tăng thêm là 66,3%; mức trên 0,4 lần là 3,8%.

+ Năm 2017: Trên cơ sở báo cáo của 22 Bộ, cơ quan trung ương, trong đó có 21/22 Bộ, cơ quan trung ương báo cáo về hệ số chi thu nhập tăng thêm; tỷ lệ đơn vị chi thu nhập tăng thêm mức dưới 0,1 lần quỹ tiền lương ngạch, bậc, chức vụ/số đơn vị thực hiện chi thu nhập tăng thêm là 51,9%; mức trên 0,4 lần là 10,1%.

+ Năm 2018: Trên cơ sở báo cáo của 23 Bộ, cơ quan trung ương, trong đó có 15/23 Bộ, cơ quan trung ương báo cáo về hệ số chi thu nhập tăng thêm; tỷ lệ đơn vị chi thu nhập tăng thêm mức dưới 0,1 lần quỹ tiền lương ngạch, bậc, chức vụ/số đơn vị thực hiện chi thu nhập tăng thêm là 67,9%; mức trên 0,4 lần là 8,7%.

Như vậy, các cơ quan thực hiện cơ chế tự chủ có mức chi thu nhập tăng thêm chủ yếu ở mức dưới 0,1 lần quỹ tiền lương, mức chi thu nhập tăng thêm trên 0,4 lần tiền lương chiếm tỷ lệ nhỏ, nhưng có xu hướng tăng lên.

Những cơ quan nhà nước có mức thu nhập tăng thêm cao chủ yếu là những cơ quan nhà nước thực hiện cơ chế tài chính đặc thù ở 12 Bộ, cơ quan trung ương có nguồn kinh phí hoạt động chủ yếu từ nguồn thu phí được để lại và nguồn thu dịch vụ, sau khi hạch toán đầy đủ các khoản chi phí, nộp thuế, các khoản phải nộp ngân sách nhà nước (nếu có) và trích lập các quỹ theo quy định, một số ít đơn vị có hệ số thu nhập tăng thêm thực tế đạt 2 đến 3 lần mức lương ngạch, bậc, chức vụ (Cục Tần số vô tuyến điện 2 lần, Cục Viễn thông 2 lần , Cảng vụ hàng không miền Trung 2,09 lần, Cục Sở hữu trí tuệ 3 lần), còn lại phần lớn các đơn vị có hệ số thu nhập tăng thêm thực tế dưới 2 lần hoặc dưới 1 lần mức lương ngạch, bậc, chức vụ (như các cảng vụ hàng hải, các cảng vụ đường thủy nội địa, Cục Thú y, Cục Bảo vệ thực vật ....).

 ***4.2.2. Đối với các địa phương***

- Tỷ lệ đơn vị có kinh phí tiết kiệm/số đơn vị thực hiện chế độ tự chủ:

Theo số liệu báo cáo chưa đầy đủ của các địa phương, tỷ lệ đơn vị có kinh phí tiết kiệm/số đơn vị thực hiện chế độ tự chủ năm 2014 là 49,5% (có 44/61 địa phương gửi báo có có báo cáo về số đơn vị có kinh phí tiết kiệm); năm 2015 là 54,1% (có 44/62 địa phương gửi báo cáo có báo cáo về số đơn vị có kinh phí tiết kiệm); năm 2016 là 55,5% (có 41/56 địa phương gửi báo cáo có báo cáo về số đơn vị có kinh phí tiết kiệm); năm 2017 là 42,8% (có 49/62 địa phương gửi báo cáo có báo cáo về số đơn vị có kinh phí tiết kiệm) và năm 2018 là 40,29%.

- Về chi thu nhập tăng thêm:

+ Năm 2014: Trên cơ sở báo cáo của 61 địa phương, trong đó có 34 địa phương báo cáo về hệ số chi thu nhập tăng thêm; tỷ lệ đơn vị chi thu nhập tăng thêm mức dưới 0,1 lần quỹ tiền lương ngạch, bậc, chức vụ/số đơn vị thực hiện chi thu nhập tăng thêm là 46,2 %; mức trên 0,4 lần là 17%.

+ Năm 2015: Trên cơ sở báo cáo của 62 địa phương, trong đó có 34 địa phương báo cáo về hệ số chi thu nhập tăng thêm; tỷ lệ đơn vị chi thu nhập tăng thêm mức dưới 0,1 lần quỹ tiền lương ngạch, bậc, chức vụ/số đơn vị thực hiện chi thu nhập tăng thêm là 51,1 %; mức trên 0,4 lần là 12,7%.

+ Năm 2016: Trên cơ sở báo cáo của 56 địa phương, trong đó có 38 địa phương báo cáo về hệ số chi thu nhập tăng thêm; tỷ lệ đơn vị chi thu nhập tăng thêm mức dưới 0,1 lần quỹ tiền lương ngạch, bậc, chức vụ/số đơn vị thực hiện chi thu nhập tăng thêm là 61,9%; mức trên 0,4 lần là 9%.

+ Năm 2017: Trên cơ sở báo cáo của 56 địa phương, trong đó có 38 địa phương báo cáo về hệ số chi thu nhập tăng thêm; tỷ lệ đơn vị chi thu nhập tăng thêm mức dưới 0,1 lần quỹ tiền lương ngạch, bậc, chức vụ/số đơn vị thực hiện chi thu nhập tăng thêm là 70%; mức trên 0,4 lần là 5,9%.

+ Năm 2018: Trên cơ sở báo cáo của 63 địa phương, trong đó có 55 địa phương báo cáo về hệ số chi thu nhập tăng thêm; tỷ lệ đơn vị chi thu nhập tăng thêm mức dưới 0,1 lần quỹ tiền lương ngạch, bậc, chức vụ/số đơn vị thực hiện chi thu nhập tăng thêm là 53,81%; mức trên 0,4 lần là 9,1%.

**5. Về tình hình xây dựng quy chế chi tiêu nội bộ, quy chế quản lý tài sản công để chủ động sử dụng kinh phí được giao tự chủ**

Theo báo cáo của các Bộ, cơ quan trung ương, địa phương, quy chế chi tiêu nội bộ, quy chế quản lý và sử dụng tài sản công là căn cứ để các cơ quan, đơn vị quản lý tài sản, chi tiêu minh bạch, tạo sự thống nhất, đồng thuận trong các cơ quan, đơn vị khi các nội dung chi được đưa ra thảo luận trước tập thể cán bộ, công chức và người lao động để thống nhất thực hiện. Quy chế chi tiêu nội bộ, quy chế quản lý và sử dụng tài sản công giúp nâng cao ý thức sử dụng tài sản công, nâng cao hiệu quả sử dụng kinh phí bảo đảm đúng mục đích, tiết kiệm, có hiệu quả; đồng thời làm căn cứ để lãnh đạo, cán bộ công chức và người lao động tổ chức giám sát việc sử dụng kinh phí, tài sản đúng mục đích, ngăn chặn những trường hợp chi tiêu không đúng mục đích, không có hiệu quả.

 Tuy nhiên, một số đơn vị chưa tích cực xây dựng quy chế chi tiêu nội bộ, quy chế quản lý tài sản công; nội dung quy chế chi tiêu nội bộ và quy chế quản lý tài sản công còn sơ sài, chưa phù hợp với thực tế và chưa sát với chức năng, nhiệm vụ của đơn vị, chưa linh hoạt cập nhật các căn cứ, các quy định chế độ chi tiêu hiện hành. Lý do của việc chậm xây dựng quy chế chi tiêu nội bộ, chậm xây dựng quy chế quản lý tài sản công ở một số đơn vị là do một số đơn vị còn lúng túng trong việc xây dựng các định mức như: sử dụng văn phòng phẩm, vật tư, điện, nước...; một số ủy ban nhân dân xã mới được triển khai thực hiện Nghị định số 117/2013/NĐ-CP; các đơn vị chưa mạnh dạn trong việc xây dựng tiêu chí đánh giá mức độ hoàn thành nhiệm vụ để chi trả thu nhập tăng thêm theo kết quả thực hiện công việc như hướng dẫn tại Thông tư liên tịch số 71/2014/TTLT-BTC-BNV.

**6. Về công tác chấp hành báo cáo tình hình thực hiện cơ chế tự chủ**

Theo báo cáo của một số Bộ, địa phương, công tác chấp hành chế độ thông tin báo cáo của các cơ quan còn chậm so với quy định, số liệu báo cáo chưa đầy đủ, chưa chính xác làm ảnh hưởng đến công tác tổng hợp báo cáo chung của một số tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

II. NHẬN XÉT, ĐÁNH GIÁ

 **1. Ưu điểm**

 Sau hơn 15 năm triển khai thực hiện quy định về chế độ tự chủ trong quản lý biên chế và kinh phí quản lý hành chính của cơ quan nhà nước, đến nay, việc thực hiện cơ chế tự chủ đã thực hiện hầu hết ở các cơ quan nhà nước thuộc các Bộ, cơ quan trung ương; các cơ quan, đơn vị ở cấp tỉnh, cấp huyện. Cơ chế khoán kinh phí quản lý hành chính đã tăng quyền chủ động của các cơ quan trong quá trình chi tiêu, thực hiện nhiệm vụ, cụ thể một số nội dung như sau:

 - Cơ chế tự chủ đã từng bước hạn chế tình trạng cơ quan chủ quản cấp trên can thiệp quá sâu vào công việc của cơ quan cấp dưới cũng như hạn chế sự thụ động của cấp dưới chờ ý kiến chỉ đạo của cấp trên mới triển khai thực hiện.

- Thủ trưởng cơ quan, đơn vị đã được giao quyền chủ động phân bổ, điều chỉnh kinh phí được giao tự chủ để triển khai thực hiện nhiệm vụ chuyên môn, hoàn thành nhiệm vụ, từ đó công việc được giải quyết nhanh, chủ động hơn.

- Do được tự chủ sử dụng kinh phí được giao, kinh phí được giao tự chủ cuối năm còn dư được chuyển sang năm sau sử dụng nên không còn tình trạng “chạy” kinh phí còn dư cuối năm để chi tiêu cho hết; đồng thời các cơ quan đã đề ra các biện pháp thiết thực nhằm thực hành tiết kiệm, chống lãng phí như quy chế sử dụng ô tô, khoán văn phòng phẩm, khoán tiền điện thoại tại công sở... từ đó tăng chất lượng công tác chuyên môn; có kinh phí tiết kiệm để tăng thu nhập cho cán bộ công chức và người lao động.

- Cơ chế tự chủ đã trao quyền tự quyết định tổ chức, sắp xếp bộ máy cho thủ trưởng đơn vị; góp phần thúc đẩy sắp xếp lại tổ chức bộ máy, tinh giản biên chế.

- Cán bộ, công chức và người lao động được tạo điều kiện để phát huy tính dân chủ, nâng cao ý thức trách nhiệm, thực hiện quyền giám sát trong thực thi công vụ và thực hành tiết kiệm chống lãng phí, hạn chế việc sử dụng trang thiết bị của cơ quan cho mục đích cá nhân bằng việc được tham gia đóng góp ý kiến đối với quy chế chi tiêu nội bộ, quy chế quản lý sử dụng tài sản của đơn vị.

 **2. Một số khó khăn, tồn tại**

**2.1. Về đối tượng thực hiện**

Theo số liệu tổng hợp báo cáo, thì không phải tất cả các cơ quan nhà nước chỉ đơn thuần thực hiện cơ chế tài chính theo quy định tại Nghị định số 130/2005/NĐ-CP và Nghị định số 117/2013/NĐ-CP do ở trung ương có một số cơ quan nhà nước được thực hiện cơ chế tài chính đặc thù: Có cơ quan áp dụng cơ chế tài chính như đơn vị sự nghiệp công lập, có cơ quan được thực hiện đặc thù về chế độ tiền lương, thu nhập tăng thêm cao hơn so với các cơ quan nhà nước chỉ thực hiện cơ chế tài chính tại Nghị định số 130/2005/NĐ-CP và Nghị định số 117/2013/NĐ-CP; tại địa phương thì việc thực hiện cơ chế tự chủ của Ủy ban nhân dân cấp xã còn hạn chế.

**2.2. Về cơ sở giao tự chủ, giao khoán kinh phí**

2.2.1. Đối với ngân sách nhà nước cấp

- Đối với cơ quan nhà nước thuộc các Bộ, cơ quan trung ương, cơ quan nhà nước cấp tỉnh, cấp huyện:

+ Kinh phí giao thực hiện tự chủ, giao khoán được xác định theo chỉ tiêu biên chế được cấp có thẩm quyền giao trên cơ sở vị trí việc làm và cơ cấu ngạch công chức. Tuy nhiên đến nay nhiều cơ quan đơn vị vẫn chưa được phê duyệt đề án vị trí việc làm; việc giao kinh phí tự chủ vẫn dựa vào biên chế được cấp có thẩm quyền giao.

+ Kinh phí tự chủ căn cứ vào định mức phân bổ dự toán; tuy nhiên, định mức phân bổ dự toán chi quản lý hành chính cả trung ương và địa phương trong giai đoạn 2014-2018 hầu như không được điều chỉnh; định mức phân bổ dự toán năm 2017 được điều chỉnh tăng so với năm 2016 nhưng đã bao gồm kinh phí của nhiều nhiệm vụ đặc thù của ngành, lĩnh vực trước đây đang được bố trí ngoài định mức nên định mức phân bổ dự toán thực tế không được điều chỉnh tăng nhiều; trong khi giá cả thị trường thực tế thời gian qua điều chỉnh tăng qua các năm.

Mặt khác, đối với các Bộ, cơ quan trung ương việc phân bổ kinh phí chi thường xuyên theo định mức căn cứ vào tổng biên chế của Bộ, cơ quan mà không căn cứ vào đặc thù về bộ máy tổ chức nên dẫn đến thực tế là Bộ, cơ quan nào có nhiều đơn vị trực thuộc hoặc trụ sở làm việc của các đơn vị trực thuộc phân tán sẽ gặp khó khăn trong việc phân bổ và sử dụng kinh phí chi thường xuyên theo định mức; vì chi phí hoạt động đảm bảo bộ máy chiếm tỷ trọng khá lớn nên phần kinh phí để sử dụng cho hoạt động chuyên môn hạn hẹp, khó tiết kiệm được kinh phí giao tự chủ.

- Đối với ủy ban nhân dân cấp xã: Nghị định số 117/2013/NĐ-CP quy định giao Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quy định cụ thể về phương thức xác định kinh phí giao để thực hiện chế độ tự chủ trên cơ sở quỹ tiền lương, định mức phân bổ dự toán chi hoạt động thường xuyên, tổng mức khoán quỹ phụ cấp đối với những người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, thôn, tổ dân phố và mức khoán kinh phí hoạt động của các tổ chức chính trị - xã hội ở cấp xã, thôn, tổ dân phố đảm bảo phù hợp với tình hình thực tế của địa phương. Tuy nhiên, trong quá trình thực hiện việc triển khai cơ chế tự chủ tại cấp xã còn hạn chế.

2.2.2. Đối với nguồn thu phí được để lại theo quy định

Nghị định số 130/2005/NĐ-CP, Nghị định số 117/2013/NĐ-CP quy định kinh phí giao tự chủ bao gồm cả nguồn thu phí được để lại để phục vụ hoạt động thu phí. Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23/08/2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật phí và lệ phí quy định nguồn thu phí được để lại để chi cho các nội dung tự chủ, không tự chủ của cơ quan nhà nước; đối với cơ quan nhà nước thực hiện chế độ tự chủ theo quy định của Chính phủ. Quy định này đã tạo thuận lợi cho các cơ quan trong việc chủ động sử dụng nguồn thu phí được để lại, cơ quan có nguồn thu phí được để lại sẽ có điều kiện thực hiện cơ chế tự chủ hơn; tuy nhiên, các cơ quan tài chính lại gặp vướng mắc trong việc xác định kinh phí bố trí cho các cơ quan này từ nguồn dự toán chi ngân sách nhà nước (NSNN).

**2.3. Về tự chủ trong việc quyết định mức chi**

Cơ chế tự chủ cho phép thủ trưởng cơ quan quyết định mức chi tiêu trong phạm vi kinh phí được giao nhưng phải tuân thủ định mức được ban hành trong rất nhiều văn bản của nhà nước, trong khi giá cả thị trường luôn biến động và định mức Nhà nước ban hành chưa được điều chỉnh kịp thời để phù hợp với tình hình thực tế; do vậy trong một số trường hợp, các cơ quan không thật sự chủ động trong việc quyết định mức chi.

Mặc dù Nghị định số 117/2013/NĐ-CP quy định: Trường hợp các hoạt động đặc thù chưa được quy định tại các văn bản pháp luật thì thủ trưởng cơ quan được vận dụng quyết định mức chi tương ứng với các công việc của các lĩnh vực tương tự đã quy định tại các văn bản quy phạm pháp luật; tuy nhiên, các Bộ, địa phương phản ánh nội dung này không khả thi trong thực tế vì việc tìm hiểu, xác định nội dung, mức chi của các lĩnh vực tương tự để thực hiện là rất khó khăn, không đảm bảo cơ sở pháp lý vững chắc để thủ trưởng cơ quan có thể quyết định.

**2.4. Về phân phối, sử dụng kinh phí tiết kiệm**

Cơ chế tự chủ quy định chi trả thu nhập tăng thêm theo nguyên tắc phải gắn với hiệu quả, kết quả công việc của từng người (hoặc từng bộ phận trực thuộc). Tuy vậy, theo phản ánh của các Bộ, địa phương, đa số các cơ quan chưa xây dựng tiêu chí đánh giá mức độ hoàn thành nhiệm vụ; việc trả thu nhập tăng thêm căn cứ vào mức bình bầu theo các mức A, B, C còn hình thức.

 **3. Nguyên nhân của những tồn tại, khó khăn**

**3.1.Nguyên nhân khách quan**

- Hệ thống văn bản quy phạm pháp luật quy định việc thực hiện cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm về tài chính đối với các cơ quan nhà nước chưa thống nhất, đồng bộ, trong quá trình thực hiện đã phát sinh một số vấn đề chưa phù hợp với thực tế, như:

Việc thực hiện Nghị định số 130/2005/NĐ-CP không đồng bộ do một số văn bản pháp luật khác đã quy định cơ chế tài chính đặc thù cho một số cơ quan nhà nước khác so với Nghị định số 130/2005/NĐ-CP.

Quỹ tiền lương và kinh phí giao tự chủ được giao nên không khuyến khích việc tinh giản biên chế, giảm ý nghĩa của cơ chế giao khoán kinh phí

Việc không thống nhất một phương thức giao kinh phí tự chủ đối với ủy ban cấp xã khiến các địa phương lúng túng trong triển khai thực hiện nên chưa mạnh dạn thực hiện Nghị định số 130/2005/NĐ-CP đối với ủy ban nhân dân cấp xã.

C

Việc mở rộng quyền quyết định mức chi của Bộ trưởng, Hội đồng nhân dân cấp tỉnh trong việc quyết định mức chi cao hơn mức chi do Nhà nước ban hành còn hạn chế nên một số trường hợp cần quyết định để triển khai nhanh đáp ứng nhu cầu công việc nhưng không thực hiện được, làm hạn chế hiệu quả của công việc.

Việc chỉ quy định các nội dung chi thu nhập tăng thêm, chi khen thưởng, phúc lợi từ nguồn kinh phí tiết kiệm mà không quy định việc trích quỹ cho các nội dung này chưa đáp ứng được thực tế của các cơ quan (một số Bộ, địa phương (Viện Kiểm sát Nhân dân tối cao, UBND tỉnh Quảng Bình, Sở Tài chính Nam Định..) phản ánh cần trích quỹ khen thưởng, phúc lợi để chi cho các nội dung khen thưởng đột xuất, chi phúc lợi trong năm…).

- Nó hạn nên trong nhiều năm,làm hạn chế nguồn kinh phí giao khoán, giao tự chủ của các cơ quan.

 - Một số quy định tại Nghị định số 130/2005/NĐ-CP, Nghị định số 117/2014/NĐ-CP không còn phù hợp với Nghị quyết số 27-NQ/TW ngày 21/5/2018 của Ban Chấp hành trung ương về chính sách cải cách tiền lương đối với cán bộ, công chức, viên chức, lực lượng vũ trang và người lao động trong doanh nghiệp: *Bãi bỏ các chế độ hỗ trợ ngoài lương đối với cán bộ, công chức có nguồn gốc từ ngân sách nhà nước như: Tiền bồi dưỡng họp; tiền bồi dưỡng xây dựng văn bản quy phạm pháp luật, đề án, hội thảo... (khoản 4 mục III); Từ năm 2021, áp dụng chế độ tiền lương mới thống nhất đối với cán bộ, công chức, viên chức, lực lượng vũ trang trong toàn bộ hệ thống chính trị (khoản 2.2 mục II).*

**3.2. Nguyên nhân chủ quan**

- Do chưa triển khai xây dựng đề án vị trí việc làm nên việc giao khoán kinh phí căn cứ theo biên chế được giao hàng năm; trong khi biên chế có xu hướng ngày càng giảm nên làm giảm tính tích cực và ý nghĩa của cơ chế tự chủ.

- Một số cơ quan xây dựng quy chế chi tiêu nội bộ còn sơ sài, chưa sát với yêu cầu quản lý, chi tiêu hoạt động thường xuyên hàng ngày của đơn vị mình nên còn lúng túng, chưa chủ động phát huy quyền được tự chủ quyết định mức chi, nội dung chi để thực hiện nhiệm vụ.

- Cơ chế tự chủ đã giao quyền cho các Bộ, địa phương xây dựng tiêu chí đánh giá mức độ hoàn thành nhiệm vụ để căn cứ trả thu nhập tăng thêm theo kết quả hoàn thành nhiệm vụ nhưng các Bộ, cơ quan trung ương, địa phương chưa chủ động, quyết liệt thực hiện nên việc chi trả thu nhập tăng thêm còn cào bằng, chưa khuyến khích người có năng lực, trình độ phát huy khả năng lao động, sáng tạo trong công việc để được hưởng thu nhập theo kết quả hoàn thành nhiệm vụ.

**C. ĐỀ XUẤT**

Trên cơ sở kết quả tổng kết thi hành nêu trên, để tiếp tục thực hiện Nghị quyết số 39-NQ/TW của Bộ Chính trị, Nghị quyết số 18-NQ/TW, Nghị quyết số 27-NQ/TW; Nghị quyết số 01/NQ-CP ngày 01/01/2020 về nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán ngân sách nhà nước năm 2020, Bộ Tài chính đề nghị Chính phủ xây dựng Nghị định về cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm về quản lý, sử dụng kinh phí quản lý hành chính với các nội dung chủ yếu sau:

 *Một là*, cụ thể hóa chủ trương, chỉ đạo của Đảng và Chính phủ về việc tiếp tục thực hiện cơ chế khoán kinh phí quản lý hành chính đối với Mặt trận Tổ quốc và các đoàn thể chính trị - xã hội; tiếp tục cơ chế khoán kinh phí quản lý hành chính gắn với chế độ tiền thưởng để khuyến khích những người làm việc tốt, hiệu quả; giao quyền tự chủ cho các cơ quan, đơn vị gắn với chế độ tiền thưởng, mở rộng phạm vi khoán kinh phí quản lý hành chính bao gồm quỹ tiền thưởng bằng 10% quỹ tiền lương theo Nghị quyết số 27-NQ/TW. Theo đó, phạm vi khoán kinh phí quản lý hành chính bao gồm: Quỹ tiền lương, chi thường xuyên theo định mức và quỹ tiền thưởng bằng 10% quỹ tiền lương theo Nghị quyết số 27-NQ/TW;

 *Hai là,* đẩy mạnh việc khoán kinh phí gắn với chế độ tiền thưởng theo Nghị quyết số 27-NQ/TW; khắc phục tồn tại hạn chế, bất cập trong việc quy định về phạm vi kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ.

 *Ba là,* đảm bảo tính thống nhất đồng bộ với các văn bản pháp luật hiện hành và định hướng sửa đổi, bổ sung các văn bản pháp luật liên quan như: Luật Ngân sách nhà nước; pháp luật về phí, lệ phí....trên cơ sở kế thừa, phát triển các quy phạm pháp luật còn phù hợp tại Nghị định số 130/2005/NĐ-CP, Nghị định số 117/2013/NĐ-CP.

**BỘ TÀI CHÍNH**